

CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG SONG TIẾT ĐẲNG LẬP TIẾNG VIỆT TRONG BỐI CẢNH MỘT SỐ NGÔN NGỮ ĐÔNG NAM Á

VŨ ĐỨC NGHIÊU

1. Trong các tài liệu nghiên cứu về từ tiếng Việt, mặc dù có thể còn có những ý kiến không hoàn toàn thống nhất với nhau, nhưng những đơn vị như: *nhà cửa, bố mẹ, anh em, ruộng nương, thầy bà, xe cộ, chơi bời, thu chi, thưởng phạt, đối chác, thăm dò,...* đã từng được nhìn nhận và gọi bằng những tên gọi khá đa dạng như: từ ghép láy nghĩa, từ ghép hợp nghĩa, từ ghép nghĩa liên hợp, từ ghép đẳng lập,... [Xem 1,2,3,4,5,7,9,15,17,20,21...]

Dù thế nào thì thực chất đó cũng là những đơn vị từ vựng song tiết đẳng lập được cấu tạo nhờ những quá trình ngôn ngữ học. Quá trình đó chính là sự tổ hợp hai đơn vị có sẵn để tạo thành một đơn vị mới cả về hình thức lẫn nội dung. Về mặt hình thức, khi ta tổ hợp A với B thì mỗi một trong hai thành tố đó không còn đứng riêng lẻ một mình nữa; còn về mặt nội dung, lúc này, nghĩa của AB cũng không còn hoàn toàn chỉ là nghĩa của riêng A hoặc của riêng B.

Hiện tượng và quá trình này không phải chỉ có riêng trong tiếng Việt; mà về bản chất, nếu so sánh cơ chế của nó với cơ chế và tổ chức của hiện tượng mở rộng đơn vị từ vựng (elaboration) trong một số không ít ngôn ngữ Đông Nam Á khác như: Bru-Vân Kiều, Chăm, Malay, Miến Điện, Khmer, Lào, Thái Lan,... (những ngôn ngữ vốn thuộc những cội nguồn khác nhau) thì chúng chỉ là một. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ đưa ra những cứ liệu và đánh giá về sự giống nhau trên phương diện tổ chức và cấu tạo của những đơn vị đó. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, trong khi ở tiếng Việt, các thành tố cấu tạo của các đơn vị đang xét luôn luôn là yếu tố (từ) đơn tiết, thì trong các ngôn ngữ đưa ra để so sánh, chúng lại có thể là đơn tiết hoặc đa tiết (mặc dù đa tiết vẫn chiếm số đông). Vì thế, dưới đây, thay vì tên gọi *đơn vị từ vựng song tiết đẳng lập* như vẫn dùng cho tiếng Việt, chúng tôi sẽ dùng tên gọi *đơn vị từ vựng song phần đẳng lập*. Ví dụ:

Tiếng Việt:

nhà cửa = *nhà* + *cửa*

Tiếng Thái:

/bân chôŋ/ (nhà cửa) = */bân/ (nhà)* + */chôŋ/ (lỗ/hang)*

Tiếng Khmer:

/muk mwat/ (mồm miệng) = */muk/ (mặt)* + */mwat/ (miệng)*

Tiếng Malay:

kurus kering (mỏng mảnh) = */kurus/ (mỏng)* + */keriŋ/ (khô)*

Rõ ràng, các thành tố cấu tạo trong những đơn vị ở đây đã nương tựa vào nhau, tạo thành một tổ hợp (một đơn vị) mới khá bền chắc về cấu trúc; và điều

quan trọng hơn xét về mặt nội dung là, đơn vị mới đó khác biệt với đơn vị cơ sở (thành tố cấu tạo) hoặc ít hoặc nhiều về nghĩa nhưng không khác hẳn nhau hoặc đứt đoạn hoàn toàn mọi quan hệ.

2. Điều đầu tiên và đáng chú ý nhất là trong các ngôn ngữ mà chúng tôi có được tư liệu để so sánh, đều có những đơn vị từ vựng song phần đẳng lập mà nếu căn cứ trên tính chất quan hệ về nghĩa giữa các thành tố cấu tạo của chúng, có thể phân chia thành ba loại như sau*:

2.a. Những đơn vị có hai thành tố cấu tạo đồng nghĩa với nhau

Tiếng Việt:

<i>xe - cộ</i>	= <i>xe</i>	+ <i>cộ</i> (từ Việt cổ)
<i>đổi - chác</i>	= <i>đổi</i>	+ <i>chác</i> (từ Việt cổ)
<i>cầu - xin</i>	= <i>cầu</i> (gốc Hán)	+ <i>xin</i>
<i>binh - lính</i>	= <i>binh</i> (gốc Hán)	+ <i>lính</i>

Tiếng Katu:

<i>vel - bươn</i> (làng xóm)	= <i>làng</i>	+ <i>làng</i>
<i>bhạn - par</i> (nuôi nấng)	= <i>nuôi</i>	+ <i>nuôi</i>
<i>bhui - hal</i> (vui vẻ)	= <i>vui</i>	+ <i>vui</i>
<i>jai - por</i> (giúp đỡ)	= <i>giúp</i>	+ <i>giúp</i>

Tiếng Khmer:

<i>/mhop - cɔmnəy/</i> (đồ ăn)	= <i>đồ ăn</i>	+ <i>thực phẩm</i>
<i>/nijiəy - sdəy/</i> (nói năng)	= <i>nói</i>	+ <i>nói</i>
<i>/cas - cɛɛri:ə/</i> (già cả)	= <i>già</i>	+ <i>già</i>
<i>/pinit - piniscay/</i> (kiểm tra)	= <i>kiểm tra</i>	+ <i>sự kiểm tra</i>

Tiếng Lào:

<i>/mu - fưən/</i> (bạn bè)	= <i>bạn</i>	+ <i>bạn</i>
<i>/cư - căm/</i> (ghi nhớ)	= <i>nhớ/ghi</i>	+ <i>nhớ/ghi nhớ</i>
<i>/da - poi/</i> (chửi rửa)	= <i>chửi/mắng</i>	+ <i>chửi/rửa</i>
<i>/jɔw - nan/</i> (lâu dài)	= <i>lâu dài</i>	+ <i>lâu dài</i>

Tiếng Malay:

<i>cepat - ligat</i> (nhanh)	= <i>nhANH</i>	+ <i>nhANH</i>
<i>hutan - rimba</i> (rừng rú)	= <i>rỪNG</i>	+ <i>rỪNG</i>
<i>tempik - surak</i> (kêu la)	= <i>kÊU</i>	+ <i>la</i>
<i>sawah - ladang</i> (đồng điền)	= <i>trANG trẠI</i>	+ <i>trANG trẠI</i>

* Dưới đây, các ví dụ sẽ được ghi bằng chữ viết La tinh của ngôn ngữ nguồn. Nếu ngôn ngữ nào không dùng chữ La tinh thì chúng tôi ghi ví dụ bằng ký hiệu phiên âm âm vị học đặt giữa hai vạch chéo. Trong mỗi đơn vị từ vựng song phần đẳng lập, chúng tôi dùng một dấu gạch ngang (-) để phân cách thành tố cấu tạo của chúng. Sau dấu bằng (=) là nghĩa tương ứng của mỗi thành tố đó được dịch sang tiếng Việt.

Tiếng Miến Điện:

/pyò - hsow / (nói)	= nói	+ nói
/kaun̄ - mun̄ / (tốt đẹp)	= tốt	+ tốt
/badha - sakà / (tiếng nói)	= tiếng nói	+ tiếng nói
/cí - hyu / (nhìn ngó)	= nhìn	+ nhìn

Tiếng Tày Nùng:

chạn - mjat (lười nhác)	= lười	+ nhác
chêp - tot (đau xót)	= đau	+ đau
đông - pá (rừng rú)	= rừng	+ rừng
doan - mảo (kinh hãi)	= sợ	+ sợ hãi

Tiếng Thái Lan:

/pà: - doŋ / (rừng rú)	= rừng	+ rừng
/khiən - ti / (đánh đập)	= đánh	+ đánh
/phinít - phica.rana: / (kiểm tra / cân nhắc)	= kiểm tra	+ kiểm tra / cân nhắc
/sáp - sǝmbàt / (quý báu)	= quý	+ quý

Các đơn vị song phần đẳng lập loại này thường mang nghĩa khái quát và “chung” hơn nghĩa của từng thành tố cấu tạo. Ở một số lượng đáng kể và thường thấy là, một trong hai thành tố của đơn vị bị giảm thiểu tầm quan trọng trong vai trò biểu thị nghĩa từ vựng; thậm chí trong trạng thái ngôn ngữ hiện đại, nghĩa từ vựng đó có thể bị mờ hoặc mất hẳn đi.

Nguyên nhân của hiện tượng này không phải là không thể hiểu được, vì chúng ta rất dễ nhận thấy sự xung đột đồng nghĩa tất yếu đã phải xảy ra. Thành tố mờ nghĩa, mất nghĩa trong trạng thái ngôn ngữ hiện đại thường là các từ cổ của chính ngôn ngữ đó hoặc là từ vay mượn từ một ngôn ngữ khác đã lâu đời như yếu tố gốc Hán, gốc Tày Thái đối với tiếng Việt (ví dụ: *cộ, chác, rả, binh, cầu,...*) yếu tố gốc Sanscrit đối với tiếng Khmer, tiếng Thái Lan, tiếng Miến Điện, tiếng Lào,... (ví dụ: *piniscay* trong *pinit piniscay* của tiếng Khmer; *phica.rana:* trong *phinít phica.rana:* của tiếng Thái Lan...).

2.b. Những đơn vị có hai thành tố cận nghĩa nhau

Trong phạm vi các ngôn ngữ được khảo xét, so sánh ở đây, các đơn vị từ vựng song phần đẳng lập loại này có số lượng rất lớn và người ta rất dễ gặp chúng trong mọi tình huống sử dụng. Về tính chất quan hệ giữa hai thành tố cấu tạo của chúng, tính cận nghĩa được hiểu là mỗi thành tố ấy vốn biểu thị những sự vật, hành động, thuộc tính, quá trình... gần gũi nhau, hoặc có mối liên hệ logic - thực tại với nhau, hoặc cùng thuộc một phạm vi, một mảng nào đó của thực tại được chia cắt, biểu thị những khái niệm, những ý nghĩa thuộc cùng một chủ đề, một trường nghĩa tương đối gần và hẹp... Ví dụ:

Tiếng Việt:

ông - bà	= ông	+ bà
thuyền - bè	= thuyền	+ bè
bay - nhảy	= bay	+ nhảy

tốt - đẹp	= tốt	+ đẹp
Tiếng Bru - Vân Kiều:		
mpiq - mpaq (cha mẹ)	= mẹ	+ cha / bố
tāk - cha (ăn mặc)	= mặc	+ ăn
panhiēih - khlak (đói khát)	= đói	+ khát
put - toār (to lớn)	= to	+ lớn
Tiếng Chăm:		
amek - amư (cha mẹ)	= cha	+ mẹ
lithay - ia (cơm nước)	= cơm	+ nước
băng - mưnhũm (ăn uống)	= ăn	+ uống
tangĩn - takai (tay chân)	= tay	+ chân
Tiếng Dao:		
luj2 - h ỹw4 (quần áo)	= quần	+ áo
c ỹj4 - liēp6 (xây dựng)	= xây	+ dựng
zăw - ziew (mắm muối)	= muối	+ dầu
im2 - ỳjat6 (cay đắng)	= cay	+ đắng
Tiếng Katu:		
gharlang - tabek (nhANH NHẸN)	= nhanh	+ khéo
moh - mat (mặt mũi / diện mạo)	= mũi	+ mắt
pahư - pahai (phá hoại)	= làm hỏng	+ làm hại
ghalēk - kabau (mệt mỏi)	= vất vả	+ mệt
Tiếng Khmer:		
/si - chai / (ăn tiêu)	= ăn	+ tiêu
/muk - mwat / (mặt mũi)	= mặt	+ miệng
/c ấ t - thla ăm / (lòng dạ / tấm lòng)	= tim	+ gan
/luo? - do / (buôn bán)	= bán	+ đổi
Tiếng Malay:		
seteru - madu (quân địch)	= kẻ thù	+ (con) ong
kurus - kering (gầy gò / mỏng mảnh)	= gầy / mỏng	+ khô
cheraH - chuacha (rõ ràng)	= rõ	+ nhiệt độ
reuh - rendah (bận rộn)	= bận bịu	+ thấp hơn
Tiếng Miến Điện:		
/úpăma - poun / (ví dụ)	= ví dụ	+ bức tranh
/kùthàn - yàunwe / (buôn bán)	= du hành	+ buôn bán
/hce? - pyou / (nấu nướng)	= nấu	+ đun sôi
/yei - thà / (viết lách)	= viết	+ ghi / khắc
Tiếng Lào:		
/ai - nɔ:ŋ / (anh em)	= anh	+ em

/fɔ - mɛ/ (cha mẹ)	= cha	+ mẹ
/kəm - kiew/ (khuyên nhủ)	= ru/ru ngủ	+ quán/quyện
/ɟuŋ - ɟak/ (khó khăn)	= rồi	+ khó

Tiếng Pu Péo:

pê4 - maj2 (cha mẹ)	= cha	+ mẹ
mjaw4 - tê1 (mặt mũi)	= mặt	+ mắt
rưng3 - bu4 (rừng núi/rú)	= rừng	+ núi/rú
tăj5 mjak (cây cối)	= cây	+ quả

Tiếng Tày Nùng:

pỏ - mẽ (bố mẹ)	= bố	+ mẹ
hung - hang (thối nấu/nấu nướng)	= nấu	+ xào
rườn - lảng (nhà cửa)	= nhà	+ gầm nhà (sàn)
đooc - bjải (mục nát)	= mục	+ nát

Tiếng Thái Lan:

/cay - khɔ:/ (trái tim/tình cảm)	= tim	+ cổ
/ruə - phɛ/ (thuyền bè)	= thuyền	+ bè
/cɛp - khây/ (ốm đau)	= ốm	+ sốt
/ri:p - rɔ́n/ (vội vàng)	= vội	+ nóng

Khác với loại 2.a bên trên, trong các đơn vị loại này, hiện nay, hầu hết các thành tố cấu tạo của chúng đều còn rõ nghĩa và hoạt động độc lập được cả; tỷ lệ những trường hợp mờ nghĩa/mất nghĩa, không còn hoạt động độc lập là rất ít (chẳng hạn như *xống trong áo xống, rả trong cỏ rả...* của tiếng Việt. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, những yếu tố đó khác với *cộ* trong *xe cộ, má* trong *chó má, pheo* trong *tre pheo...*; vì *xe* và *cộ, chó* và *má, tre* và *pheo...* là những cặp thành tố đồng nghĩa; đơn vị mà chúng cấu tạo nên vốn thuộc loại 2.a ở trên, không thuộc loại 2.b này).

2.c. Những đơn vị gồm hai thành tố trái nghĩa nhau

Hai thành tố trái nghĩa nhau tổ hợp với nhau, tạo thành một đơn vị mới, đem lại hiệu quả ý nghĩa mới, cũng tương tự như ở hai loại đơn vị vừa nêu bên trên, là điều chúng ta có thể dễ dàng nhận ra được ở đây. Ví dụ:

Tiếng Việt:

gần - xa	= gần	+ xa
đầu - cuối	= đầu	+ cuối
đi - lại	= đi	+ lại
ngày - đêm	= ngày	+ đêm

Tiếng Bru - Vân Kiều:

atững - atook (ngược xuôi)	= ngược	+ xuôi
----------------------------	---------	--------

Tiếng Chăm:

akok - iku (đầu đuôi)	= đầu	+ đuôi
muttai - tiuk (sống chết)	= chết	+ sống
takăh - talôn (ngược xuôi)	= ngược	+ xuôi

Tiếng Dao:

<i>maj3 - maj6</i> (mua bán)	= mua	+ bán
<i>pεʁʁ - kie ʔʂ</i> (trắng đen)	= trắng	+ đen

Tiếng Katu:

<i>val - vôi ʔ</i> (đi lại)	= trở lại	+ đi
<i>haləh - halang</i> (sắp ngửa)	= lật sắp	+ lật ngửa
<i>matu - matâm</i> (đầu đuôi)	= ngọn	+ gốc

Tiếng Khmer:

<i>/slăp - ruo/</i> (sống chết)	= chết	+ sống
<i>/mien - kr/</i> (giàu nghèo)	= có (của)	+ nghèo
<i>/thum - tuok/</i> (lớn bé)	= lớn	+ bé
<i>/cətt - chəai/</i> (gần xa)	= gần	+ xa
<i>/sok - tuk/</i> (sương - khô)	= sương	+ khô

Tiếng Malay:

<i>tuwa - muda</i> (già trẻ - tất cả mọi người)	= già	+ trẻ
<i>kechil - besa</i> (lớn bé - mọi cỡ)	= bé	+ lớn
<i>tinggi - rendah</i> (cao thấp - mọi cấp / mức)	= cao	+ thấp
<i>lelaki - prampuan</i> (nam nữ - mọi người / giới)	= nam	+ nữ

Tiếng Miến Điện:

<i>/hyei - nau/</i> (trước sau)	= trước	+ sau
<i>/yaùñ - we/</i> (buôn bán)	= bán	+ mua
<i>/thwà - la/</i> (đi lại)	= đi	+ trở lại
<i>/thà - thămi/</i> (con cái)	= con trai	+ con gái

Tiếng Tày Nùng:

<i>hua - hang</i> (đầu đuôi)	= đầu	+ đuôi
<i>pây - tẻo</i> (đi lại)	= đi	+ (trở) lại
<i>hôt - nhựt</i> (co giãn)	= co	+ giãn
<i>khai - dự</i> (mua bán)	= bán	+ mua

Tiếng Thái Lan:

<i>/phit - cháp/</i> (đúng sai / phải trái)	= sai	+ đúng
<i>/sùk - thúk/</i> (sương khô - đời lúc lên lúc xuống)	= sương	+ khô
<i>/nɔ́:y - yà:y/</i> (lớn bé)	= bé	+ lớn
<i>/hè:t - phôn/</i> (nhân quả)	= nguyên nhân	+ kết quả

Như vậy, nếu so sánh ba loại đơn vị từ vựng song phần đẳng lập vừa trình bày trên đây, chúng ta thấy:

a) Loại 2.a (có 2 thành tố cấu tạo đồng nghĩa với nhau) thực chất có thể xem như một trường hợp riêng, tách ra từ loại 2.b (đơn vị gồm hai thành tố cận nghĩa) bởi vì hai yếu tố đồng nghĩa thì cũng đồng thời chính là hai yếu tố thuộc cùng một trường nghĩa; chúng cận nghĩa nhau đến mức độ tối đa.

Mặt khác, về ý nghĩa và năng lực hoạt động độc lập của các thành tố cấu tạo, trong phạm vi quan sát được của chúng tôi, loại 2.c (đơn vị gồm hai thành tố trái nghĩa) hình như chỉ bao gồm các thành tố rõ nghĩa, và nếu tách rời, chúng hoàn toàn độc lập được trong hoạt động ngôn ngữ.

b) Xét ý nghĩa chung của toàn đơn vị thì rõ ràng cả ba loại đều có nét chung là: chúng mang ý nghĩa khái quát, tổng hợp. Nếu gọi hai thành tố cấu tạo của mỗi đơn vị là A và B thì, một cách tổng quát, ta có thể nói về nghĩa của chúng như sau:

$AB = A \text{ (và) } B$ nói chung.

Khả năng này áp dụng cho loại đơn vị 2.a, 2.b khi hai thành tố đều rõ nghĩa. Ví dụ: *ông bà, ăn uống,...* trong tiếng Việt; *mhop chmnai (đồ ăn)*... trong tiếng Khmer; *lithay ia (cơm nước)*... trong tiếng Chăm; *muŋ jak (khó khăn)*... trong tiếng Lào; *dooc bjai (mục nát)*... trong tiếng Tày Nùng...

$AB = A/B$ nói chung.

Khả năng này cũng áp dụng cho loại 2.a, 2.b nhưng trong trường hợp một trong hai thành tố của chúng đã mất nghĩa, mờ nghĩa hoặc đã có sự chuyển nghĩa. Ví dụ: *cỏ rả, vai vế...* trong tiếng Việt; *cheraŋ chuacha (rõ ràng), reuh rendah (bận rộn)*... trong tiếng Malay; *tăj5 mjak (cây cối)*... trong tiếng Pu Péo; *pinit piniscay (kiểm tra/xem xét)*... trong tiếng Khmer...

$AB =$ chỉ phạm trù của A và B nói chung.

Khả năng này chủ yếu áp dụng cho loại 2.c, là loại mà hai thành tố cấu tạo của mỗi đơn vị trái nghĩa nhau. Ví dụ: *đi lại, sắp ngửa, may rủi, sang hèn, cao thấp...* trong tiếng Việt; *atŭng atook (ngược xuôi)*... trong tiếng Bru-Vân Kiều; *akok iku (đầu đuôi)*... trong tiếng Chăm; *hyei nau (trước sau)*... trong tiếng Miến Điện; *tuwa muda (già trẻ), lelaki prampuan (nam nữ)*... trong tiếng Malay; *suk thuk (sương khô), nɔ:y yay (lớn bé)*... trong tiếng Thái Lan...

3. Đối với các đơn vị từ vựng song tiết đẳng lập tiếng Việt, xem xét cụ thể qua *Từ điển tiếng Việt, 1994*, chúng tôi thấy có thể đưa ra một vài cứ liệu và nhận xét như sau:

3.a. Về mặt số lượng, trong 38.410 mục từ của từ điển, có 19.366 mục từ là đơn vị song tiết, bao gồm cả loại có quan hệ đẳng lập lẫn quan hệ chính phụ [xem 8]. Chúng tôi cũng kiểm kê được 2.086 đơn vị thuộc loại có quan hệ đẳng lập, hợp nghĩa, chiếm 5,5% toàn bộ các mục từ của từ điển, bằng xấp xỉ 11% tổng số từ song tiết có quan hệ đẳng lập hoặc chính phụ. Rõ ràng, đây không phải là một tỷ lệ nhỏ. Tuy nhiên, cần lưu ý, đó chỉ là những con số thống kê theo từ điển. Trên thực tế, còn hàng loạt đơn vị với số lượng rất lớn, mà vì lý do này lý do khác hoặc vì cách lựa chọn, xác lập danh sách mục từ của từ điển, khuôn khổ của từ điển..., mà chưa được thu thập vào; nhưng đã và đang xuất hiện trên sách vở, báo chí và đời sống ngôn ngữ Việt nói chung theo xu hướng càng ngày càng gia tăng rất mạnh và rất nhiều. [xem thêm 15]

3.b. Về mặt phân loại các đơn vị song tiết đẳng lập tiếng Việt theo tính chất của mối quan hệ giữa các thành tố cấu tạo, nếu theo một quan niệm rộng rãi nhất về tính trái nghĩa (chẳng hạn: *âm dương, khuya sớm, khứ hồi, trống mái, lời lỗ, vuông tròn*,... cũng được coi như trái nghĩa) thì trong từ điển đang xét, chúng tôi cũng chỉ thu được khoảng hơn 300 đơn vị có thành tố cấu tạo trái nghĩa nhau, kể cả nguồn gốc Hán Việt và thuần Việt.

Như vậy, một nhận xét rất chắc chắn, sẽ là: Trong tiếng Việt, các đơn vị từ vựng song tiết đẳng lập có thành tố cấu tạo trái nghĩa nhau chiếm một tỷ lệ hết sức ít ỏi: 320 / 2086. Điều đó cũng ngụ ý rằng loại đơn vị từ vựng song tiết đẳng lập có thành tố cấu tạo cận nghĩa, đồng nghĩa nhau tất sẽ chiếm tỷ lệ lớn hơn rất nhiều.

3.c. Trong *Từ điển tiếng Việt*, 1994, ngoài số đơn vị từ vựng song tiết đẳng lập như vừa nói, còn có một loạt (522) đơn vị mà trước nay chúng ta vẫn đã quen thuộc và gọi chúng là những từ láy âm đầu. Ví dụ: *ấm áp, con cái, chẳng chịt, đại đột, gồm ghiếc, nhọc nhằn, rác rưởi, thêm thắt, thể thốt, xa xôi, bạn bè, tiệc tùng, vui vẻ, mát mẻ, vấp vấp*,...

Quả thực, dấu ấn, diện mạo và mô thức cấu tạo mà các từ như trên đã in rất đậm và hầu như tuyệt đối rõ ràng trong nhận thức của chúng ta là những dấu ấn, diện mạo và mô thức của các từ láy (trong thể phân biệt, đối lập với từ ghép). Tuy nhiên, nhìn cho kỹ về phương diện tổ chức nghĩa, về vị trí, vai trò của thành tố cấu tạo thì có lẽ chúng chẳng khác gì so với những đơn vị như: *bùa bả, câu cú, dạy dỗ, đoán định, nghe ngóng, hang hốc, lặn lội, học hành, mệt mỏi, nấu nướng, quê quán, ruộng rẫy, tóc tai, xem xét, phố phường*,...

Chính vì vậy, khi tạm gác sự trùng lặp âm đầu giữa các thành tố cấu tạo của các đơn vị được gọi là từ láy nói trên sang một bên, thì sẽ thấy nổi ngay lên là hai thành tố cấu tạo của chúng có quan hệ đẳng lập với nhau; còn nghĩa của chúng rõ ràng là nghĩa khái quát, tổng hợp như nghĩa của bất kỳ một từ ghép đẳng lập (hợp nghĩa) nào khác. Ngược lại, nếu một trong hai, hoặc cả hai thành tố của những đơn vị như *bùa bả, câu cú, dạy dỗ, đoán định, nghe ngóng, phố phường*,... vì lý do nào đó bị mờ nghĩa hoặc mất nghĩa, thì ắt hẳn việc chuyển vùng của chúng sang khu vực từ láy sẽ xảy ra như một chuyện hết sức tự nhiên, không mấy người ngờ vực. Trong danh sách tư liệu 2086 đơn vị song tiết đẳng lập của *Từ điển tiếng Việt*, 1994 mà chúng tôi xem xét, có tới 355 đơn vị có hai thành tố lặp nhau ở âm đầu; đồng thời, không hiếm trong số đó là những đơn vị mà ấn tượng về một từ láy hình như đã khá rõ nét đối với những người không truy tìm đến từ nguyên của thành tố cấu tạo. Ví dụ: *canh cử, ban bố, bụ bẫm, càn quét, cay cực, chấn chỉnh, dạn dày, dằn dặt, đình đám, gánh gồng, học hành, hàng hoá, câu cú, tán tưng, tùy tùng*,...

Như vậy, căn cứ vào các sự kiện: tính phổ biến trong phạm vi Đông Nam Á của cơ chế và kết quả cấu tạo các đơn vị song tiết (song phần) đẳng lập mang ý nghĩa khái quát, tổng hợp; các kết quả đã nghiên cứu và phát hiện được về nghĩa của những thành tố được gọi là “mất nghĩa” trong các đơn vị như (xe) cộ, (cỏ) rã, (thưa) thốt, (chó) má, (tre) pheo, (lắc) lư, (vênh) váo, (áo) xống ... (khoảng 50 đơn vị đã được phát hiện một cách chắc chắn); chúng tôi thấy có thể đưa ra một vài nhận định như sau:

+ Nếu gặp một đơn vị từ vựng song tiết đẳng lập AB, có một trong hai thành tố “mất nghĩa” mà nghĩa của toàn đơn vị AB có thể giải thích bằng công

thức $AB = A$ (hoặc B) nói chung (hoặc nói khái quát)... thì có rất nhiều khả năng để nói rằng nghĩa của thành tố “mất nghĩa” ấy chính là một đồng nghĩa hoặc cận nghĩa với thành tố rõ nghĩa còn lại. Có lẽ cũng chính vì các xung đột đồng nghĩa hoặc vì sự chuyển nghĩa hoặc vì bị quên lãng bởi lý do vay mượn nên nghĩa của các thành tố ấy mới bị bào mòn, bị “mất đi” như vậy mà thôi.

+ Vì có không ít đơn vị được coi là từ láy âm đầu trong tiếng Việt hiện nay vốn đã được hình thành bằng những cách thức, cơ chế cấu tạo của đơn vị từ vựng song tiết đẳng lập (ví dụ: *đất đai, chùa chiền, tuổi tác, giữ gìn, hỏi han,...*) nên nếu gặp một đơn vị có hai thành tố cấu tạo AB , hiện nay được coi là từ láy âm đầu mà nghĩa của AB có thể giải thích được bằng công thức $AB = A$ (hoặc B) nói chung (hoặc nói khái quát) thì chúng ta có rất nhiều khả năng và lý do để nghi ngờ về tính chất láy cũng như tên gọi và sự sắp xếp vào loại từ láy của các đơn vị đó (ví dụ: *lông lá, làm lung, thừa thớt, gai góc, mượt mà ...*). Tất nhiên, những từ này rất khác với *nhỏ nhen, trắng trẻo, đỏ đắn,...* vì đây là những từ láy chuyên biệt hoá về nghĩa và cách dùng). Và như vậy, tuy chưa chỉ ra được một cách đích xác bản chất thực của từng đơn vị một, nhưng chúng ta đã có thể tin được một điều rằng danh sách các từ láy âm đầu tiếng Việt cũng như danh sách những đơn vị từ vựng song tiết đẳng lập (những từ ghép đẳng lập, hợp nghĩa) chắc chắn không hoàn toàn như chúng ta vẫn tưởng.

4. Bên cạnh các đơn vị từ vựng song phần (song tiết) đẳng lập như đã trình bày bên trên, trong nhiều ngôn ngữ Đông Nam Á còn cùng có một loại đơn vị từ vựng nữa được cấu tạo với bốn yếu tố (từ/âm tiết) và cũng được lưỡng phân thành hai phần có quan hệ đẳng lập. Chúng tôi tạm gọi đây là những đơn vị từ vựng song phần đẳng lập bốn yếu tố. Nếu ta nhìn những đơn vị từ vựng song phần đẳng lập hai thành tố (hai yếu tố/từ/âm tiết) như được tạo thành nhờ phép tổ hợp $1 + 1 = 2$ (từ) hoặc $1 \times 2 = 2$ (từ) thì những đơn vị song phần đẳng lập bốn yếu tố như dưới đây có thể được coi như một bước tiếp theo $2 + 2$ hoặc $2 \times 2 = 4$. Ví dụ:

Việt: nước bọt nước dãi

Khmer: *tuk mwat tuk - ko*

(nước miệng nước cổ) = nước bọt nước dãi

Dựa vào cách thức cấu tạo của chúng, ta có thể phân thành hai loại căn bản như sau:

4.a. Loại thứ nhất (cấu tạo theo cách thứ nhất):

Nếu có một đơn vị thuộc loại mà trước nay vẫn quen gọi là từ phức, gồm hai thành tố AB và thành tố B lại cũng có thể đóng vai trò là một thành tố trong một đơn vị từ vựng song phần đẳng lập hai yếu tố BC thì AB và BC có thể tổ hợp với nhau để cho ta đơn vị mới có dạng cấu tạo $ABAC$ hoặc $ACAB$.

Ví dụ:

Tiếng Việt:

nấu ruột - ruột gan ---> nấu ruột nấu gan

A B B C

nước mắt - mắt mũi ---> nước mắt nước mũi

A B B C

Tiếng Khmer:

tuk(A) mwat (B) (nước bọt) = nước + miệng/mồm

<i>mwat</i> (B)	<i>kɔ</i> (C)	(<i>tranh cãi</i>)	= <i>mồm</i> + <i>cổ</i>
---> <i>tɔk</i>	<i>mwat</i>	<i>tɔk</i>	<i>kɔ</i> = <i>nước bọt nước dãi</i>
<i>pruəy</i> (A)	<i>chət</i> (B)	(<i>buồn lo</i>)	= <i>lo lắng</i> + <i>lòng dạ / tình cảm</i>
<i>chət</i> (B)	<i>thlaəm</i> (C)	(<i>lòng dạ / tình cảm</i>)	= <i>tim</i> + <i>gan</i>
---> <i>pruəy</i>	<i>chət</i>	<i>pruəy</i>	<i>thlaəm</i> = <i>héo ruột héo gan / nấu ruột nấu gan</i>

Tiếng Thái Lan:

/ná:m/ (A)	/ta:/ (B):	<i>nước mắt</i>	= <i>nước</i> + <i>mắt</i>
/hũ:/ (C)	/ta:/ (B):	<i>tai mắt</i>	= <i>tai</i> + <i>mắt</i>
---> /ná:m hũ:/	<i>ná:m ta:/</i>		= <i>nước mắt nước mũi</i>
/khâw/ (A)	/cay/ (B):	(<i>hiếu</i>)	= <i>vào</i> + <i>lòng / tim</i>
/ʔok/ (C)	/cay/ (B):	(<i>lòng / tim</i>)	= <i>ngực</i> + <i>tim</i>
---> /khâw ʔok	<i>khâw cay/</i>		= <i>hiếu (ghi lòng tạc dạ)</i>

4.2. Loại thứ hai (cấu tạo theo cách thứ hai):

Tổ hợp một cấu trúc ngữ pháp bình thường gồm hai thành tố AB với một đơn vị từ vựng song phần đẳng lập hai yếu tố BC để tạo thành đơn vị song phần đẳng lập bốn yếu tố có dạng ABAC hoặc ACAB. Ví dụ:

Tiếng Việt:

<i>ăn</i> (A) <i>cổ</i> (B)	+	<i>cổ</i> (B) <i>bàn</i> (C)	---> <i>ăn cổ ăn bàn</i>
<i>cắt</i> (A) <i>tóc</i> (B)	+	<i>tóc</i> (B) <i>tai</i> (C)	---> <i>cắt tóc cắt tai</i>
<i>chưa</i> (A) <i>vợ</i> (B)	+	<i>vợ</i> (B) <i>con</i> (C)	---> <i>chưa vợ chưa con</i>

(Trong tiếng Việt, trường hợp sau đây cũng có thể coi như cách cấu tạo thứ hai này. Đó là khi có một cấu trúc ngữ pháp song phần có dạng A - BC; mà BC lại cũng là một đơn vị từ vựng song phần đẳng lập hai yếu tố, thì từ A - BC, người ta có thể cấu tạo thành đơn vị có dạng ABAC. Ví dụ:

<i>lo khổ sở</i>	---> <i>lo khổ lo sở</i>
<i>cười ngặt nghèo</i>	---> <i>cười ngặt cười nghèo</i>
<i>nói thánh tương</i>	---> <i>nói thánh nói tương</i>
<i>ma đói khát</i>	---> <i>ma đói ma khát...</i>

Tiếng Khmer:

/chrən/ (A)	/baep/ (B):	(<i>nhiều loại</i>)	= <i>nhiều</i> + <i>loại / kiểu</i>
/baep/ (B)	/ya:ŋ/ (C):	(<i>loại / kiểu</i>)	= <i>loại</i> + <i>kiểu</i>
---> /chrən baep chrən ya:ŋ/			= <i>muôn hình muôn vẻ</i>
/dəŋ/ (A)	/tuk/ (B):		= <i>hiếu</i> + <i>gian nan /</i> <i>khó nhọc</i>
(<i>hiếu sự gian nan ở đời</i>)			
/sok/ (C)	/tuk/ (B):	(<i>sướng khổ</i>)	= <i>sướng</i> + <i>khổ</i>
---> /dəŋ tuk dəŋ sok/			= <i>lên voi xuống chó</i> (<i>hiếu sự gian nan ở đời</i>)

Tiếng Lào:

/khai/ (A) /Soj/ (B): (bán quần)	= bán + quần
/Soj/ (B) /Sux/ (C): (quần áo)	= quần + áo
--->/khai Soj khai Sux/	= bán quần bán áo / bán áo
	bán quần.
/mot/ (A) /ni?/ (B): (hết nợ)	= hết + nợ
/ni?/ (B) /sin?/ (C): (nợ nần)	= nợ + nợ
--->/mot ni? mot sin?/	= sạch nợ sạch nần

Tiếng Thái Lan:

/khon/ (A) /kε:/ (B): (người già)	= già + người
/thaw/ (C) /kε:/ (B): (già)	= già + già
--->/khon thaw khon kε:/	= ông già bà cả / ông già bà lão
/klay/ (A) /ta:/ (B): (xa khuất)	= xa + mắt
/hũ:/ (C) /ta:/ (B): (tai mắt)	= tai + mắt
--->/klay hũ: klay ta:/	= khuất mắt trông coi

Cả hai cách cấu tạo các đơn vị song phần đẳng lập bốn yếu tố như vừa trình bày đều khá phổ biến trong tiếng Khmer, Thái Lan, Lahủ, Lào và Việt. Đặc biệt trong tiếng Việt, hai cách này sử dụng rất nhiều và rất hữu hiệu, tạo ra một số lượng rất lớn các đơn vị mà phần nhiều trong số đó được coi như những thành ngữ hoặc cận kề tư cách thành ngữ với sức biểu hiện rất đa dạng và sinh động. Tuy nhiên, hình như ở đây có thể thấy được một ranh giới (dù không hoàn toàn tuyệt đối rõ ràng) giữa hai cách (hai loại) như sau:

* Cách thứ nhất thường tạo nên những đơn vị ít nhiều có tính cố định hơn, đã tiến tới hoặc gần tới cấu tạo chuẩn của thành ngữ hơn. Ví dụ: *nước bọt nước dãi, nước mắt nước mũi, nấu ruột nấu gan, mở mày mở mặt, hả lòng hả dạ,...*

* Cách thứ hai có năng lực tạo sinh rất mạnh, nhưng đơn vị mới mà nó tạo thành chưa đến gần được chuẩn của thành ngữ (mặc dù sức biểu cảm của các đơn vị đó là hết sức đa dạng và sinh động). Về nguyên tắc, nếu có một cấu trúc ngữ pháp gồm hai thành tố AB, mà B lại đồng thời là yếu tố cấu tạo của một đơn vị từ vựng song phần đẳng lập hai yếu tố BC, thì người ta hoàn toàn có thể tổ hợp chúng với nhau, tạo ra một đơn vị mới có dạng ABAC. Ví dụ:

đi (A) học (B) + học (B) hành (C)	= đi học đi hành
bắt (A) tay (B) + tay (B) chân (C)	= bắt tay bắt chân

4.c. Ngoài hai cách nêu trên, trong một số ngôn ngữ cụ thể, còn có những cách khác nữa cũng tạo nên những đơn vị song phần đẳng lập 4 yếu tố. Ví dụ:

4.c.1. Trong tiếng Việt người ta có thể lồng ghép hai đơn vị song phần đẳng lập hai yếu tố vào với nhau. Chẳng hạn:

con (A) cháu (B) + cha (C) ông (D)	= con cha cháu ông
chăn (A) gôi (B) + đơn (C) chiếc (D)	= chăn đơn gôi chiếc
ra (A) vào (B) + luôn (C) cúi (D)	= vào luôn ra cúi...

Đây là cách thức rất thú vị, đem lại cho tiếng Việt khả năng cấu tạo có sức sản sinh cực kỳ mạnh, tạo ra những đơn vị từ vựng hết sức tế nhị trong giao tiếp cần được nghiên cứu kỹ hơn cả về phương diện phong cách học lẫn dụng

học. Nhiều thành ngữ 4 âm tiết tiếng Việt hình như đã được tạo nên bằng chính cách thứ ba này bên cạnh cách thứ nhất và thứ hai đã trình bày bên trên.

4.c.2. Trong tiếng Lahú, phổ biến nhất là cách tách đôi một đơn vị song phần đẳng lập hai yếu tố AB ra, rồi chen và ghép lại cùng một yếu tố khác (ký hiệu là C) vào trước hai yếu tố đó, tạo thành dạng CACB hoặc ABCB. Chẳng hạn:

+ Dạng CACB:

/pɔ - ʃa/ (thịnh vượng) /chɔ pɔ chɔ ʃa/ (phát tài phát lộc/giàu sang
phú quý)

/mũ mi/ (đất đai) /chi mũ chi mi/ (ruộng nương vườn tược);

Hoặc các đơn vị khác như:

/ʃ kà? ʃ nu/ (nơi khác = đất khách quê người)

/sũ cè sũ phũ?/ (kẻ hầu hạ = kẻ ăn người ở)

/ʃ mi ʃ ya/ (vợ con)

/mê? ní mê? qa/ (mắt đẹp)

+ Dạng ABCB:

/qhɔ qhɔ/ (trong núi) /qhɔ qhɔ lɔ qhɔ/ (trong núi và thung lũng
= trong núi trong non)

Hoặc các đơn vị khác như:

/cà tù dɔ tù/ đồ ăn thức uống

/fà? ʃ ɲà? ʃ/ [thóc lúa (bi)] quạ tha gà mổ.

5. Như vậy, những tư liệu đã thu thập được và phân tích cho phép chúng ta có thể rút ra một vài nhận xét như sau:

a. Cùng với một số hiện tượng và đặc điểm chung khác đã được nghiên cứu và phát hiện ở nhiều ngôn ngữ trong vùng như: việc sử dụng các từ chỉ quan hệ thân tộc làm từ xưng gọi, hiện tượng láy và cấu tạo từ láy, hiện tượng nêu ra ở đây cũng rất đáng được chú ý. Các đơn vị từ vựng song phần đẳng lập này có những đặc điểm cả về cấu trúc lẫn ý nghĩa tương tự nhau đến kỳ lạ, đến mức mà nhiều trường hợp có thể được xem y như là sự cắn ke của nhau vậy. Vấn đề còn cần tiếp tục nghiên cứu và giải đáp là: sự giống nhau ấy là kết quả của lý do nào, lý do ở mối quan hệ cộng nguồn hay lý do thuộc quan hệ loại hình ngôn ngữ, hay lý do tiếp xúc, vay mượn; thậm chí có thể nghĩ tới cả sự phiên chuyển hoặc đối dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác.

Có lẽ lý do quan hệ cộng nguồn không tỏ ra là quan trọng trong trường hợp này, vì rõ ràng các tư liệu được đưa ra khảo sát, so sánh không chỉ là của những ngôn ngữ có quan hệ cộng nguồn.

b. Càng ngày càng có nhiều tư liệu khiến chúng ta phải lưu ý rằng trong khi nghiên cứu về các ngôn ngữ Đông Nam Á, những lý do, ảnh hưởng và kết quả mang tính khu vực, nhờ sự tiếp xúc lẫn nhau... cũng cần được chú ý như các tác nhân và kết quả mang tính quan hệ cộng nguồn vì chúng không hề kém phần quan trọng so với các tác nhân và kết quả đem lại nhờ quan hệ này. Mặt khác, trên phạm vi vùng Đông Nam Á không rộng lắm, với một mật độ ngôn ngữ khá đậm đặc, nhiều khi những tác nhân tiếp xúc và ảnh hưởng lẫn nhau mang tính khu vực còn tỏ ra là có năng lực giải thích hơn cả những tác nhân thuộc quan hệ cộng nguồn.

c. Hiện tượng và quá trình tạo lập các đơn vị từ vựng song phần đẳng lập hai yếu tố và bốn yếu tố không phải chỉ có riêng trong tiếng Việt; và nếu đặt hiện tượng này của tiếng Việt trong bối cảnh chung với một số ngôn ngữ khác ở Đông Nam Á, chúng ta có thể nhìn nhận vấn đề một cách đa diện và đầy đủ hơn. Chính cái nhìn bao quát đó đã khiến chúng ta không thể yên tâm hoàn toàn với những kết luận đã có về bản chất từ láy của những đơn vị như: *bão bùng, gồm ghieồm, mát mẻ, thêm thắt, rác rưởi, thể thốt, nhọc nhằn,...*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông, tập 1,2, Nxb. ĐH&THCN, H., 1989.
2. Nguyễn Tài Cẩn, Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại, Nxb. KHXH, H., 1975.
3. Nguyễn Tài Cẩn, Ngữ pháp tiếng Việt, Nxb. ĐHQG, H., 1996.
4. Đỗ Hữu Châu, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Nxb. GD, H., 1998.
5. Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê, Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam, Đại học Huế, 1963.
6. Phạm Đức Dương (chủ biên), Từ điển Lào-Việt, Nxb. KHXH, H., 1996.
7. Nguyễn Thiện Giáp, Từ vựng học tiếng Việt, Nxb. GD, H., 1998.
8. Nguyễn Văn Hạnh, Luận văn tốt nghiệp cử nhân ngôn ngữ học, Khoa ngôn ngữ học, ĐH KHXHNV- ĐHQG, H., 1997.
9. Trịnh Đức Hiến, Một số đặc điểm của danh từ tổng hợp trong tiếng Việt và tiếng Lào, Tạp chí Khoa học, Đại học tổng hợp, H., 3/1988.
10. Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi, Tiếng Katu, Nxb. KHXH, H., 1998.
11. Hoàng Học, Từ điển Việt - Khme, Nxb. KHXH, H., 1977.
12. Hoàng Học, Từ điển Khme - Việt, Nxb. KHXH, H., 1979.
13. Hoàng Văn Ma, Tạ Văn Thông, Tiếng Bru-Vân Kiều, Nxb. KHXH, H., 1998.
14. Hoàng Văn Ma, Vũ Bá Hùng, Tiếng Púpéo, Nxb. KHXH, H., 1992.
15. Lê Bá Miên, Mấy nhận xét về từ ghép hợp nghĩa tiếng Việt hiện nay, Ngữ học trẻ, Hội ngôn ngữ học Việt Nam, H., 1996.
16. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo, Hoàng Chí, Ngữ pháp tiếng Tày Nùng, Nxb. KHXH, H., 1971.
17. Nguyễn Kim Thản, Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, Nxb. GD, H., 1997.
18. Bùi Khánh Thế (chủ biên), Từ điển Việt - Chăm, Nxb. KHXH, 1996.
19. Đoàn Thiện Thuật, Mai Ngọc Chử, Tiếng Dao, Nxb. KHXH, H., 1992.
20. Nguyễn Văn Tu, Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại, Nxb. ĐH&THCN, H., 1976.
21. Bùi Đức Tịnh, Văn phạm Việt Nam, Nxb. Văn hoá, 1995.
22. Từ điển Tày Nùng - Việt, Nxb. KHXH, H., 1974.
23. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Trị Thiên, Sách học tiếng Bru-Vân Kiều, 1986.
24. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, Ngữ pháp tiếng Việt, Nxb. KHXH, H., 1983.
25. Diffloth G., The lexical evidence for Austric, so far, *Oceanic linguistics*, vol. 33; No. 2, University of Hawaii press, 309-321 pp.
27. Karnchana Nacaskul, Types of elaboration in some Southeast Asian languages, *Austroasiatic studies*, part II, 873 - 889 pp.
28. Matisoff J., Grammar of Lahu, University of California, Publication in linguistics, No. 75, UC. press, 1973.